

BIÊN BẢN

Về việc họp công khai thu – chi các loại quỹ năm học 2022-2023

I. Thời gian: 09^h30 ngày 03 tháng 8 năm 2023

II. Địa điểm: Trường THCS Lương Khánh Thiên

III. Thành phần:

- Ban giám hiệu nhà trường
- Ban thanh tra nhân dân
- Ban liên tịch
- Toàn thể CBCNV nhà trường

IV. Nội dung:

Đồng chí kế toán đọc công khai báo cáo thu chi các loại quỹ năm học 2022-2023, quyết toán thu chi NSNN năm 2022 tại cuộc họp hội đồng ngày 03/8/2023, dán niêm yết tại bảng công khai của nhà trường trong vòng 30 ngày kể từ ngày 31/7/2023

Nội dung công khai:

- Quyết toán thu chi các quỹ năm học 2022-2023, quyết toán thu chi ngân sách nhà nước 2022 theo mẫu 04 Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

- Ban chấp hành công đoàn, ban thanh tra nhân dân tập hợp ý kiến của cán bộ giáo viên, công nhân viên trong nhà trường

- Ban giám hiệu, bộ phận kế toán có trách nhiệm tiếp thu và giải trình các ý kiến của cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường

Biên bản kết thúc hồi 10^h30 cùng ngày, đã đọc cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí ký tên./.



HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thúy

TRƯỞNG BAN TTND

Lương Văn Sỹ

CHỦ TỊCH CĐ

Lê Văn Tiến

THƯ KÝ

Nguyễn Thị Trang

Số: 54/QĐ- THCS LKT

An Lão, ngày 31 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu - chi NSNN năm 2022,
thu - chi NSNN 6 tháng đầu năm 2023, các khoản thu - chi năm học 2022-2023
của Trường THCS Lương Khánh Thiện

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4888/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện An Lão về việc giao dự toán thu - chi ngân sách năm 2022;

Theo đề nghị của bộ phận Tài vụ - Kế toán

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi NSNN năm 2022, các khoản thu - chi năm học 2022-2023 của Trường THCS Lương Khánh Thiện (chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ trưởng tổ Hành chính Văn phòng, bộ phận Tài vụ - Kế toán và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Hội đồng sư phạm nhà trường;
- Lưu: VT.



Thị Thúy

TRƯỜNG THCS LƯƠNG KHÁNH THIÊN

QUYẾT TOÁN TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-THCS.LKT ngày 31/7/2023 của trường THCS LKT)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	43 705 540	43 705 540		
1.2	Mức thu/tháng	62 000	62 000		
1.3	Tổng số thu trong năm	371 194 000	371 194 000		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	414 899 540	414 899 540		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	414 899 540	414 899 540		
1.6	Số chi trong năm	320 587 900	320 587 900		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương, CCTL	148 477 600	148 477 600		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	44 096 800	44 096 800		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	128 013 500	128 013 500		
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	94 311 640	94 311 640		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Quỹ vòng tay bè bạn				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.2	Mức thu /năm học	40 000	40 000		
2.3	Tổng số thu trong năm	25 960 000	25 960 000		
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	25 960 000	25 960 000		
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	25 960 000	25 960 000		
2.6	Số chi trong năm	25 960 000	25 960 000		
	Trong đó: - Chi nộp cấp trên (25%)	5 993 000	5 993 000		
	- Chi các hoạt động đội (75%)	19 967 000	19 967 000		
2.7	Số dư cuối năm				
3	BHYT học sinh				
3.1	Số học sinh	571	571		
3.2	Mức thu: 563.220đ/hs/12 tháng	563 220	563 220		
3.3	Tổng thu	321 598 620	321 598 620		
3.4	Đã chi	321 598 620	321 598 620		
3.5	Số dư				



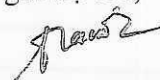
4	Dạy thêm học thêm + ôn thi				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	48 698 700	48 698 700		
4.2	Mức thu/tháng	270 000	270 000		
4.3	Tổng số thu trong năm	1265 152 500	1265 152 500		
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1313 851 200	1313 851 200		
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1313 851 200	1313 851 200		
4.6	Số chi trong năm	1279 283 100	1279 283 100		
	Trong đó: - Chi nộp thuế (2%)	25 303 100	25 303 100		
	Số còn lại sau thuế (98% tổng thu) coi là 100% và chi theo tỷ lệ: - Chi GV giảng dạy (3%) và GVCN (67%)	867 895 900	867 895 900		
	- Chi công tác quản lý (16%)	198 376 100	198 376 100		
	- Chi cơ sở vật chất (9%)	116 707 000	116 707 000		
	- Chi phúc lợi (5%)	71 001 000	71 001 000		
4.7	Số dư cuối năm	34 568 100	34 568 100		
5	Dịch vụ trông coi xe đạp HS				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	6 832 600	6 832 600		
5.2	Mức thu/tháng: 20.000/xe thường, 30.000/xe điện				
5.3	Tổng số thu trong năm	72 490 000	72 490 000		
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	79 322 600	79 322 600		
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	79 322 600	79 322 600		
5.6	Số chi trong năm	65 241 000	65 241 000		
	Trong đó: - Chi nộp thuế (10%)	7 249 000	7 249 000		
	- Chi cho BV trông coi xe (80%)	57 992 000	57 992 000		
	- Chi CSVC nhà xe (10%)				
5.7	Số dư cuối năm	14 081 600	14 081 600		
6	Nước uống học sinh				
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	5 848 700	5 848 700		
6.2	Mức thu/năm học:	62 000	62 000		
6.3	Tổng số thu trong năm	40 488 000	40 488 000		
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	46 336 700	46 336 700		
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	46 336 700	46 336 700		
6.6	Số chi trong năm	42 767 100	42 767 100		
	Trong đó: - Chi trả tiền nước đầu vào	7 737 300	7 737 300		
	- Chi sửa chữa hệ thống, bảo dưỡng máy lọc nước định kỳ	35 029 800	35 029 800		
6.7	Số dư cuối năm	3 569 600	3 569 600		
7	Liên kết giáo dục				
7.1	Kỹ năng sống				
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
7.1.2	Mức thu/tháng	40 000	40 000		
7.1.3	Tổng số thu trong năm	68 880 000	68 880 000		
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	68 880 000	68 880 000		
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	68 880 000	68 880 000		
7.1.6	Số chi trong năm	68 880 000	68 880 000		
	Trong đó: - Chi nộp công ty (73%)	50 282 400	50 282 400		
	- Chi công tác QL, chỉ đạo, GVCN (15%)	10 332 000	10 332 000		

	- Chi CSVC (6.46%)	4 449 600	4 449 600		
	- Chi PL (5%)	3 444 000	3 444 000		
	- Chi nộp thuế (0.54%)	372 000	372 000		
	Số dư cuối năm				
7.2	Tiếng anh yếu tố người nước ngoài				
7.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
7.2.2	Mức thu/tháng	140 000	140 000		
7.2.3	Tổng số thu trong năm	334 880 000	334 880 000		
7.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	334 880 000	334 880 000		
7.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	334 880 000	334 880 000		
7.2.6	Số chi trong năm	333 310 800	333 310 800		
	Trong đó: - Chi nộp công ty (80%)	267 904 000	267 904 000		
	- Chi công tác QL, chỉ đạo, GVCN (12.5%)	41 860 000	41 860 000		
	- Chi CSVC (3.6%)	10 486 400	10 486 400		
	- Chi PL (3.5%)	11 720 800	11 720 800		
	- Chi nộp thuế (0.4%)	1 339 600	1 339 600		
7.2.7	Số dư cuối năm	1 569 200	1 569 200		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	34 263 700	34 263 700		
1	Dạy thêm học thêm + ôn thi	25 303 100	25 303 100		
2	Dịch vụ trông coi xe đạp HS	7 249 000	7 249 000		
3	Kỹ năng sống	372 000	372 000		

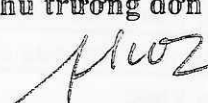
1.A
 Ờ
 G HỌC
 KHAM
 *

4	Tiếng anh yếu tố người nước ngoài	1 339 600	1 339 600		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5702 280 380	5702 280 380		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5258 102 380	5258 102 380		
	Chi thanh toán cá nhân	4602 684 200	4602 684 200		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	86 180 200	86 180 200		
	Chi mua sắm sửa chữa	131 830 400	131 830 400		
	Chi khác	437 407 580	437 407 580		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	444 178 000	444 178 000		
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	57 084 000	57 084 000		
	Chi mua sắm sửa chữa	15 000 000	15 000 000		
	Chi khác	372 094 000	372 094 000		
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
				

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)


Nguyễn Thị Trang

An Lão, ngày 31 tháng 7 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị


Lê Thị Thúy

UBND HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG THCS LƯƠNG KHÁNH THIÊN

Biểu mẫu: 6.5

THÔNG BÁO
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NĂM HỌC 2022 - 2023

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	43 705 540	
1.2	Mức thu/tháng	62 000	
1.3	Tổng số thu trong năm	371 194 000	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	414 899 540	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	414 899 540	
1.6	Số chi trong năm	320 587 900	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương, CCTL	148 477 600	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	44 096 800	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	128 013 500	
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm	94 311 640	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Quỹ vòng tay bè bạn		
2.1	Số dư năm trước chuyển sang		
2.2	Mức thu /năm học	40 000	
2.3	Tổng số thu trong năm	25 960 000	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	25 960 000	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	25 960 000	
2.6	Số chi trong năm	25 960 000	
	Trong đó: - Chi nộp cấp trên (25%)	5 993 000	
	- Chi các hoạt động đội (75%)	19 967 000	
2.7	Số dư cuối năm		
3	BHYT học sinh		
3.1	Số học sinh	571	
3.2	Mức thu: 563.220đ/hs/12 tháng	563 220	
3.3	Tổng thu	321 598 620	
3.4	Đã chi	321 598 620	
3.5	Số dư		
4	Dạy thêm học thêm + ôn thi		
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	48 698 700	
4.2	Mức thu/tháng	270 000	
4.3	Tổng số thu trong năm	1265 152 500	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1313 851 200	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1313 851 200	
4.6	Số chi trong năm	1279 283 100	

IL
VG
COS
THIÊN
ĐNG

	Trong đó: - Chi nộp thuế (2%)	25 303 100	
	Số còn lại sau thuế (98% tổng thu) coi là 100% và chi theo tỷ lệ: - Chi GV giảng dạy (3%) và GVCN (67%)	867 895 900	
	- Chi công tác quản lý (16%)	198 376 100	
	- Chi cơ sở vật chất (9%)	116 707 000	
	- Chi phúc lợi (5%)	71 001 000	
4.7	Số dư cuối năm	34 568 100	
5	Dịch vụ trông coi xe đạp HS		
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	6 832 600	
5.2	Mức thu/tháng: 20.000/xe thường, 30.000/xe điện		
5.3	Tổng số thu trong năm	72 490 000	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	79 322 600	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	79 322 600	
5.6	Số chi trong năm	65 241 000	
	Trong đó: - Chi nộp thuế (10%)	7 249 000	
	- Chi cho BV trông coi xe (80%)	57 992 000	
	- Chi CSVC nhà xe (10%)		
5.7	Số dư cuối năm	14 081 600	
6	Nước uống học sinh		
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	5 848 700	
6.2	Mức thu/năm học:	62 000	
6.3	Tổng số thu trong năm	40 488 000	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	46 336 700	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	46 336 700	
6.6	Số chi trong năm	42 767 100	
	Trong đó: - Chi trả tiền nước đầu vào	7 737 300	
	- Chi sửa chữa hệ thống, bảo dưỡng máy lọc nước định kỳ	35 029 800	
6.7	Số dư cuối năm	3 569 600	
7	Liên kết giáo dục		
7.1	Kỹ năng sống		
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
7.1.2	Mức thu/tháng	40 000	
7.1.3	Tổng số thu trong năm	68 880 000	
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	68 880 000	
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	68 880 000	
7.1.6	Số chi trong năm	68 880 000	
	Trong đó: - Chi nộp công ty (73%)	50 282 400	
	- Chi công tác QL, chỉ đạo, GVCN (15%)	10 332 000	
	- Chi CSVC (6.46%)	4 449 600	
	- Chi PL (5%)	3 444 000	
	- Chi nộp thuế (0.54%)	372 000	
	Số dư cuối năm		
7.2	Tiếng anh yêu tố người nước ngoài		
7.2.1	Số dư năm trước chuyển sang		
7.2.2	Mức thu/tháng	140 000	
7.2.3	Tổng số thu trong năm	334 880 000	
7.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	334 880 000	

7.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	334 880 000	
7.2.6	Số chi trong năm	333 310 800	
	Trong đó: - Chi nộp công ty (80%)	267 904 000	
	- Chi công tác QL, chỉ đạo, GVCN (12.5%)	41 860 000	
	- Chi CSVN (3.6%)	10 486 400	
	- Chi PL (3.5%)	11 720 800	
	- Chi nộp thuế (0.4%)	1 339 600	
7.2.7	Số dư cuối năm	1 569 200	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
1	Ngân sách nhà nước	5702 280 380	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	5258 102 380	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	14 025 100	
	- Dự toán được giao trong năm	5256 417 000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	4979 000 000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	277 417 000	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	5270 442 100	
	- Kinh phí quyết toán	5258 102 380	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	12 339 720	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	12 339 720	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	444 178 000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm	444 178 000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	0	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	444 178 000	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	444 178 000	
	- Kinh phí quyết toán	444 178 000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		

2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3	Ngân sách		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	61 330 900	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ	48 991 180	
	+ Quỹ thu nhập tăng thêm	12 266 180	
	+ Quỹ phúc lợi	23 800 000	
	+ Quỹ khen thưởng	12 925 000	
	+ Quỹ tăng cường cơ sở vật chất		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	175 620 474	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	169 938 823	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	164 257 173	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	149 649 703	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	94 298 851	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	38 948 000	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Trang



An Lão, ngày 31 tháng 7 năm 2023

Trưởng đơn vị

Lê Thị Thúy